

Kinematics

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
↔ kinematics	运动学	yùn dòng xué
📏 distance	距离	jù lí
# scalar	标量	biāo liàng
→ displacement	位移	wèi yí
↗ vector	矢量	shǐ liàng
🌀 speed	速率	sù lǜ
🌀 velocity	速度	sù dù
⚡ acceleration	加速度	jiā sù dù
⚡ deceleration	减速度	jiǎn sù dù
↗ gradient	斜率	xié lǜ
↗ tangent	切线	qiè xiàn
⚡ uniform acceleration	匀加速	yún jiā sù
📐 trapezium	梯形	tī xíng
↓ gravity	重力	zhòng lì
🌀 air resistance	空气阻力	kōng qì zǔ lì
↓ free fall	自由落体	zì yóu luò tǐ
[] symmetric	对称	duì chèn
🌀 random error	随机误差	suí jī wù chā
[] light gate	光电门	guāng diàn mén
⌚ reaction-time	反应时间	fǎn yìng shí jiān
↔ horizontal	水平	shuǐ píng
↑↓ vertical	竖直	shù zhí
↑↓ range	射程	shè chéng
↗ projectile	抛体	pāo tǐ

English	中文	Pinyin
↗ component	分量	fèn liàng
⚡ energy	能量	néng liàng